

Số: 1492/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1853/TTr-SNV ngày 07/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (kể cả Ban Quản lý Khu kinh tế); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh”.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: NC;
- Lưu: VT, (T171QĐ).

CHỦ TỊCH *le*

Trần Tuệ Hiền

Trần Tuệ Hiền

ĐỀ ÁN

Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn giai đoạn 2023 -2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 14/9 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 – 2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND); Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn” giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung cụ thể sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*gọi tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương*) trên địa bàn tỉnh.

b) So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn. Thông qua đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương nhìn nhận rõ những kết quả đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ và các Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước hàng năm, giai đoạn của tỉnh. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Công tác đánh giá phải thực chất, khách quan, công bằng.

c) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá hàng năm.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

- 20 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*kể cả Ban Quản lý Khu kinh tế*).

- 11 Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

- 111 Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 87 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: 07 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

- Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC: 02 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định cụ thể tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 23.75 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá

+ Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 1.

+ Điểm tự đánh giá của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được Hội đồng thẩm định thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 26 tiêu chí được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau và được thực hiện trực tuyến, do Sở Nội vụ nghiên cứu xây dựng.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm thẩm định đánh giá được thể hiện tại cột “Tổng điểm”.

- Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và do Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng.

2. Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 41 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: 09 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 05 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ, công chức: 08 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 04 tiêu chí, 03 tiêu chí thành phần.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được quy định cụ thể tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định).

b) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 19.5 điểm.
- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá

- Tự đánh giá
- + Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 2.

+ Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được Hội đồng thẩm định thẩm định, xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu

cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 21 tiêu chí, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau và được thực hiện trực tuyến, do Sở Nội vụ nghiên cứu xây dựng.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Hội đồng thẩm định đánh giá được thể hiện tại cột “Tổng điểm”.

- Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của 11 huyện, thị xã, thành phố được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và do Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng.

3. Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 31 tiêu chí và 55 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính: 06 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.

- Cải cách chế độ công vụ, công chức: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hóa hành chính: 02 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC: 04 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp xã được quy định cụ thể tại Bảng 3 (kèm theo Quyết định).

b) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 3.

c) Phương pháp đánh giá

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và hướng dẫn của UBND cấp huyện. Điểm Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 3.

- Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn được Hội đồng thẩm định thẩm định (do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập) xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định” của Bảng 3.

d) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Điểm đạt được là điểm do Hội đồng thẩm định quyết định được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

- Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xếp hạng.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Đề án. Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Tham mưu thành lập Hội đồng Thẩm định các Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

b) Phối hợp tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính các cấp về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số cải cách hành chính.

c) Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học; xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

d) Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính. Đồng thời, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương có Chỉ số cải cách hành chính cao.

đ) Hàng năm, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Hàng năm, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật Bộ Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên phần mềm theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính các cấp <http://cchc.binhphuoc.gov.vn/> và mở đợt đánh giá trên phần mềm theo quy định.

g) Hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá. Hoàn thiện phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính các cấp.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành cải cách hành chính. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính thường xuyên, liên tục.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau, như: Hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng... nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

c) Hàng năm, tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính và nhập kết quả đầy đủ trên phần mềm theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính các cấp <http://cchc.binhphuoc.gov.vn/> theo quy định. Đồng thời, phối hợp trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính.

d) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông: Hàng năm, phối hợp với Sở Nội vụ cập nhật Bộ Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên phần mềm theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính các cấp <http://cchc.binhphuoc.gov.vn/> và mở đợt đánh giá trên phần mềm theo quy định.

e) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác chỉ đạo triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

g) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tiến hành xác định Chỉ số cải cách của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn quản lý theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Nội vụ hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Hàng năm, tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của địa phương và nhập phần mềm theo dõi, đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính các cấp <http://cchc.binhphuoc.gov.vn/> theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Nội vụ./.

BẢNG 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA
CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 1492 /QĐ-UBND ngày 14/9 /2023 của UBND tỉnh*)

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 16,5 | | | | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 2 | | | | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm | 1 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh: 0.5</i> | | | | | | | |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo CCHC | 2 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời hạn báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định: 1.00 (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn báo cáo chuyên đề cải cách hành chính theo quy định: 1.00 (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | | | |
| 1.3 | Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật, kỷ cương hành chính | 1,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Tiến hành Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương hành chính theo Kế hoạch: 0,5 | 0,5 | | | | | | |
| | Xử lý vấn đề phát hiện sau kiểm tra Tinh điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa. | 1 | | | | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 1 | | | | | | |
| | Thực hiện tuyên truyền CCHC tại các cuộc họp, trên trang điện tử của cơ quan: 0.5 | | | | | | | |
| | Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các kênh, như: Báo chí hoặc Phát thanh - Truyền hình và trên trang cải cách hành chính tỉnh: 0.5 | | | | | | | |
| 1.5 | Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC | 4 | | | | | | |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng | 1 | | | | | | |
| | Có triển khai thực hiện: 0.5 | | | | | | | |
| | Kết quả triển khai thực hiện: 0.5 | | | | | | | |
| 1.5.2 | Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 2 | | | | | | |
| | Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được UBND tỉnh công nhận: 1 | | | | | | | |
| | Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được cấp cơ sở công nhận: 0.5 | | | | | | | |
| | Có triển khai mô hình cải cách hành chính mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp thẩm quyền công nhận): 0.5 | | | | | | | |
| 1.5.3 | Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh tổ chức (nếu có) | 1 | | | | | | |
| | Có tham đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 1 | | | | | | | |
| | Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 0 | | | | | | | |
| 1.6 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao | 4 | | | | | | |
| 1.6.1 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chương trình đăng ký đầu năm với UBND tỉnh | 1,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1.5)/100%</i> | | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 1.6.2 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1.5)/100%</i> | | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 1.6.3 | Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> | | | | | | | |
| 1.7 | Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của cơ quan | 2 | | | | | | |
| 1.7.1 | Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo cơ quan về CCHC | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 1.7.2 | Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2 | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 10 | | | | | | |
| 2.1 | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình đã được phê duyệt | 1,5 | | | | | | |
| 2.1.1 | Mức độ tham mưu xây dựng VBQPPL | 0,75 | | | | | | |
| | <i>100% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i> | | | | | | | |
| 2.1.2 | Tham mưu thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 0,75 | | | | | | |
| | <i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được xây dựng đúng quy trình: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% văn bản ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i> | | | | | | | |
| 2.2 | Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL) | 1 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 2.2.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25</i> | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i> | | | | | | | |
| 2.3 | Rà soát văn bản QPPL | 1 | | | | | | |
| 2.3.1 | Rà soát, tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 2.3.2 | Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| 2.4 | Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| 2.5 | Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | 1 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: <i>a</i> là tổng số kiến nghị phải trả lời. <i>b</i> là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm đánh giá tối đa.</p> | | | | | | | |
| 2.6 | Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | 4,5 | | | | | | |
| 2.6.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 0,75 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.6.2 | Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.6.3 | Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.6.4 | Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.6.5 | Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước | 0,75 | | | | | | ĐTXHH |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 16,75 | | | | | | |
| 3.1 | Thực hiện kiểm soát TTHC | 1 | | | | | | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.5</i> <i>Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | | | |
| 3.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0,5 | | | | | | |
| | <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</p> | | | | | | | |
| 3.2 | Cập nhật, công bố, công khai TTHC | 5 | | | | | | |
| 3.2.1 | Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đầy đủ, kịp thời: 0.5</i> <i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i> | | | | | | | |
| 3.2.2 | Công khai thủ tục hành chính | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.5 | | | | | | | |
| | Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và Website của cơ quan :0.5 | | | | | | | |
| 3.2.3 | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC | 1 | | | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền. b là số TTHC được công bố quy trình nội bộ. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0 | | | | | | | |
| 3.2.4 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia. | | | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của tỉnh. | | | | | | | |
| 3.3 | Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 1 | | | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày ngày 23/4/2018 của Chính phủ | 0,5 | | | | | | |
| | 100% TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh: 0.5 | | | | | | | |
| | Dưới 100% được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh: 0 | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 3.3.2 | TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Có TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không có TTHC hoặc nhóm TTHC thuộc thẩm quyền được giải quyết theo hình thức liên thông: 0</i> | | | | | | | |
| 3.4 | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC | 5 | | | | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định | 3 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 3.4.2 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có) | 1 | | | | | | |
| | <i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i> | | | | | | | |
| 3.4.3 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC | 1 | | | | | | |
| | <i>100% cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - 100% cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% cơ quan, đơn vị trực thuộc đạt điểm từ tốt trở lên: 0</i> | | | | | | | |
| 3.5 | Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 0,75 | | | | | | |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 0,5 | | | | | | |



| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền | 0,25 | | | | | | |
| | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 3.6 | Chất lượng quy định TTHC | 4 | | | | | | |
| 3.6.1 | Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 3.6.2 | Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 3.6.3 | Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do cơ quan tham mưu công bố | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 3.6.4 | Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | 10,75 | | | | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy | 3 | | | | | | |
| 4.1.1 | Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan và đơn vị trực thuộc | 1 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 4.1.2 | Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí | 2 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở và tương đương: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | 1,25 | | | | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 2 | | | | | | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i> | | | | | | | |
| 4.4 | Tham mưu hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện | 1 | | | | | | |
| | <i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i> | | | | | | | |
| 4.5 | Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính | 3,5 | | | | | | |
| 4.5.1 | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị | 1,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 4.5.2 | Tính hợp lý trong việc thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 4.5.3 | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 5 | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 13,25 | | | | | | |
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | 2 | | | | | | |
| 5.1.1 | Đã xây dựng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đã xây dựng và được phê duyệt: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã xây dựng, nhưng chưa được phê duyệt: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa xây dựng: 0</i> | | | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% : 0</i> | | | | | | | |
| 5.2 | Công tác tuyển dụng viên chức tại cơ quan, đơn vị | 2 | | | | | | |
| 5.2.1 | Công tác tuyển dụng viên chức tại cơ quan, đơn vị | 1 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 5.2.2 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức tại cơ quan, đơn vị | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.2.3 | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng viên chức tại cơ quan, đơn vị | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.3 | Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh | 1 | | | | | | |
| | <i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0</i> | | | | | | | |
| 5.4 | Công tác bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 3 | | | | | | |
| 5.4.1 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 2 | | | | | | |
| | <i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| 5.4.2 | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.4.3 | Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.5 | Đánh giá, phân loại công chức, viên chức | 2 | | | | | | |
| 5.5.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 5.5.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | | | | |
| | <i>Trong năm không có lãnh đạo, công chức tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Trong năm không có lãnh đạo, viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| 5.6 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | | | | |
| | <i>Cách tính điểm theo công chức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm;</i> <i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm</i> | | | | | | | |
| 5.7 | Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | 2,25 | | | | | | |
| 5.7.1 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 0,75 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.7.2 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 0,75 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.7.3 | Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân | 0,75 | | | | | | ĐTXHH |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 11,5 | | | | | | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 4 | | | | | | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) | 1 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 1 | | | | | | |
| | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i> | | | | | | | |
| 6.1.3 | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i> | | | | | | | |
| 6.1.4 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.2 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | 5 | | | | | | |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý | 1 | | | | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>100% cơ quan đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| 6.2.2 | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5</i> | | | | | | | |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i> | | | | | | | |
| 6.2.4 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.2.5 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.3 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 2,5 | | | | | | |
| 6.3.1 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.2 | Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.3 | Đơn vị sự nghiệp đảm bảo chi một phần thường xuyên theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện theo đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện không theo đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.4 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 16,25 | | | | | | |
| 7.1 | Thế chế số | 2,75 | | | | | | |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch hành động 05 năm về Chuyển đổi số | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Đã ban hành: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa ban hành: 0</i> | | | | | | | |
| 7.1.2 | Ban hành Kế hoạch hành động hàng năm về Chuyển đổi số | 1 | | | | | | |
| | <i>Đã ban hành: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa ban hành: 0</i> | | | | | | | |
| 7.1.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm | 1 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 85% đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2 | Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước | 4 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ văn bản đi phát hành qua phần mềm QLVB có ký số theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đạt 100%: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 85% đến dưới 100%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85%: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ văn bản đến được cập nhật lên phần mềm QLVB theo quy định. | 1 | | | | | | |
| | <i>Đạt 100%: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 85% đến dưới 100%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85%: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.3 | Thực hiện chế độ báo cáo theo thông tư 01/TT-VPCP, cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và trên hệ thống báo cáo của tỉnh | 1 | | | | | | |
| | <i>Tất cả các báo cáo được gửi đúng, đủ, kịp thời: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Có báo cáo trễ hạn (nhưng đúng, đủ): 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Báo cáo không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.4 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị | 1 | | | | | | |
| | <i>Từ 95% trở lên: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 95%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% số văn bản: 0</i> | | | | | | | |
| 7.3 | Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức | 9,5 | | | | | | |
| 7.3.1 | Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của cơ quan đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i> | | | | | | | |
| 7.3.2 | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của cơ quan | 1,5 | | | | | | ĐTXHH |
| | <i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|--|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5 | | | | | | | |
| 7.3.3 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu 50%: 2 | | | | | | | |
| | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt từ 30% đến 50%: 1 | | | | | | | |
| | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết dưới 30%: 0 | | | | | | | |
| 7.3.4 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 2 | | | | | | |
| | Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 2 | | | | | | | |
| | Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0 | | | | | | | |
| 7.3.5 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 2 | | | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp (không sử dụng bản giấy) | | | | | | | |
| 7.3.6 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1,5 | | | | | | |
| | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến | | | | | | | Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến. |
| | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> | | | | | | | Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến. |
| 8 | KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC | 5 | | | | | | |
| 8.1 | Tiến hành khảo sát tại cơ quan, đơn vị đối với những TTHC còn tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan | 1 | | | | | | |
| | <p>Tiến hành khảo sát đối với TTHC có hồ sơ phát sinh: 1 (đối với cơ quan đưa 100% TTHC ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh thì TC này chấm điểm tối đa 1).</p> <p>Không tiến hành khảo sát: 0</p> | | | | | | | |
| 8.2 | Kết quả khảo sát | 4 | | | | | | |
| | 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 4 | | | | | | | |
| | Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 3 | | | | | | | |
| | Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 2 | | | | | | | |
| | Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0 | | | | | | | |
| | TỔNG | 100 | | | | | | |

BẢNG 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 1492 /QĐ-UBND ngày 14/ 9 /2023 của UBND tỉnh*)

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 16,25 | | | | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 2 | | | | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm | 1 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Kế hoạch xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh: 0.5</i> | | | | | | | |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo CCHC | 2 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời hạn báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định: 1.00</i> <i>(Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn báo cáo chuyên đề cải cách hành chính theo quy định: 1.00</i> <i>(Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | | | |
| 1.3 | Công tác kiểm tra CCHC | 1,5 | | | | | | |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp huyện và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm | 0,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5 | | | | | | | |
| | Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.25 | | | | | | | |
| | Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 | | | | | | | |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 | | | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a * I)$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. | | | | | | | |
| 1.4 | Công tác tuyên truyền CCHC | 1,25 | | | | | | |
| | Thực hiện tuyên truyền CCHC tại các cuộc họp, trên trang điện tử của địa phương: 0.25 | | | | | | | |
| | Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các kênh, như: Báo chí hoặc Phát thanh - Truyền hình hoặc trên trang cải cách hành chính tỉnh: 0.5 | | | | | | | |
| | Tuyên truyền thông qua Hội thi tuyên truyền cải cách hành chính do cấp huyện tổ chức: 0.5 | | | | | | | |
| 1.5 | Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC | 3,5 | | | | | | |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng | 0,5 | | | | | | |
| | Triển khai thực hiện: 0.5 | | | | | | | |
| | Không triển khai thực hiện: 0 | | | | | | | |
| 1.5.2 | Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 2 | | | | | | |
| | Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được UBND tỉnh công nhận: 1 | | | | | | | |
| | Có giải pháp, sáng kiến cải cách hành chính được UBND cấp huyện công nhận: 0.5 | | | | | | | |
| | Có triển khai mô hình cải cách hành chính mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp thẩm quyền công nhận): 0.5 | | | | | | | |
| 1.5.3 | Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh tổ chức (nếu có) | 1 | | | | | | |
| | Có tham đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 1 | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính: 0</i> | | | | | | | |
| 1.6 | Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp | 1,75 | | | | | | |
| | <i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.75</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i> | | | | | | | |
| 1.7 | Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1.5)/100%</i> | | | | | | | |
| | <i>Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 1.8 | Kết thực hiện mô hình chính quyền thân thiện | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được công nhận đạt chuẩn chính quyền thân thiện: 0.75</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số đơn vị hành chính cấp xã</i> <i>b là số đơn vị hành chính cấp xã được công nhận đạt chuẩn chính quyền thân thiện</i> | | | | | | | |
| 1.9 | Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của cơ quan | 2 | | | | | | |
| 1.8.1 | Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo địa phương về CCHC | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 1.8.2 | Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực trên địa bàn | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2 | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 10,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 2.1 | Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình đã được phê duyệt | 1,25 | | | | | | |
| 2.1.1 | Mức độ xây dựng VBQPPL | 0,5 | | | | | | |
| | <i>100% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản ban hành đúng tiến độ: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0</i> | | | | | | | |
| 2.1.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 0,75 | | | | | | |
| | <i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được xây dựng đúng quy trình: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% văn bản ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i> | | | | | | | |
| 2.2 | Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) | 2 | | | | | | |
| 2.2.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 1 | | | | | | |
| | <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i> | | | | | | | |
| 2.2.2 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i> | | | | | | | |
| 2.3 | Rà soát văn bản QPPL | 1,75 | | | | | | |
| 2.3.1 | Rà soát công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Kịp thời, đúng quy định: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 2.3.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 2.4 | Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| 2.5 | Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành | 4 | | | | | | |
| 2.5.1 | Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.5.2 | Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.5.3 | Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 2.5.4 | Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 15,75 | | | | | | |
| 3.1 | Thực hiện kiểm soát TTHC | 2 | | | | | | |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0,25 | | | | | | |
| | <i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0.25 Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | | | |
| 3.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 3.1.3 | Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC | 1 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, biểu mẫu và thời hạn báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định: 1 (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | | | |
| 3.2 | Cập nhật, công khai TTHC | 5 | | | | | | |
| 3.2.1 | Công khai thủ tục hành chính | 2 | | | | | | |
| | <i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả các cấp :0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai TTHC Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp: 0.5 | | | | | | | |
| | Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử của huyện: 0.5 | | | | | | | |
| | Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử cấp xã: 0.5 | | | | | | | |
| 3.2.2 | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC | 1 | | | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền. b số TTHC được công bố quy trình nội bộ. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0 | | | | | | | |
| 3.2.3 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia. | | | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của tỉnh. | | | | | | | |
| 3.3 | Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 2,5 | | | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày ngày 23/4/2018 của Chính phủ | 0,5 | | | | | | |
| | Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.25 | | | | | | | |



| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i> | | | | | | | |
| 3.3.2 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 70% số TTHC: 0</i> | | | | | | | |
| 3.3.3 | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 20 - 29TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i> | | | | | | | |
| 3.3.4 | Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Từ 20 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 5 - 9 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 5 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i> | | | | | | | |
| 3.4 | Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC | 4,75 | | | | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 3.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa . Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 3.4.3 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có) | 0,75 | | | | | | |
| | <i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i> | | | | | | | |
| 3.4.4 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC | 1 | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |
| 3.5 | Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1,5 | | | | | | |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền | 0,5 | | | | | | |
| | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY | 8 | | | | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy | 2,5 | | | | | | |
| 4.1.1 | Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của cơ quan và đơn vị trực thuộc | 1 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 4.1.2 | Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại địa phương hành chính theo các tiêu chí | 1 | | | | | | |



| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp huyện và tương đương: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.25</i> | | | | | | | |
| 4.1.3 | Ban hành quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị | 0,5 | | | | | | |
| | <i>100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% phòng chuyên môn ban hành quy chế làm việc: 0</i> | | | | | | | |
| 4.2 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao | 1 | | | | | | |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3 | Thực hiện phân cấp quản lý | 1,5 | | | | | | |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Có thực hiện: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | | | |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | 0,5 | | | | | | |
| | <i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i> | | | | | | | |
| 4.4 | Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính | 3 | | | | | | |
| 4.4.1 | Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị | 1 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 4.4.2 | Tính hợp lý trong việc thực hiện sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan | 1 | | | | | | |
| 4.4.3 | Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương | 1 | | | | | | |
| 5 | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 14,25 | | | | | | |
| 5.1 | Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm | 2 | | | | | | |
| 5.1.1 | Đã xây dựng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đã xây dựng và được phê duyệt: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã xây dựng, nhưng chưa được phê duyệt: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa xây dựng: 0</i> | | | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số cơ quan, đơn vị bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% : 0</i> | | | | | | | |
| 5.2 | Công tác tuyển dụng công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị | 2 | | | | | | |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 5.2.3 | Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức tại địa phương | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.2.4 | Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng tại địa phương | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.3 | Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh | 0,75 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0</i> | | | | | | | |
| 5.4 | Công tác bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 2 | | | | | | |
| 5.4.1 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| 5.4.2 | Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.4.3 | Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm tại cơ quan | 0,5 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.5 | Đánh giá, phân loại công chức, viên chức | 2,5 | | | | | | |
| 5.5.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 5.5.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,75</i> | | | | | | | |
| | <i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 0,75</i> | | | | | | | |
| 5.6 | Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | | | | |
| | <i>Cách tính điểm theo công chức: (b/a)*điểm tối đa.</i> | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| | <i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm;</i> | | | | | | | |
| | <i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i> | | | | | | | |
| | <i>Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm</i> | | | | | | | |
| 5.7 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i> | 0,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|--------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i> | 0,5 | | | | | | |
| 5.8 | Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức | 3 | | | | | | |
| 5.8.1 | Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.8.2 | Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 5.8.3 | Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 11,25 | | | | | | |
| 6.1 | Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách | 3,75 | | | | | | |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | | | |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 0,75 | | | | | | |
| | <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.75 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i> | | | | | | | |
| 6.1.3 | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | 1 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i> | | | | | | | |
| 6.1.4 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.2 | Công tác quản lý, sử dụng tài sản công | 4,5 | | | | | | |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý | 1 | | | | | | |
| | <i>Ban hành kịp thời, đúng quy định quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 100% cơ quan đơn vị thuộc, trực thuộc ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| 6.2.2 | Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công | 0,5 | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i> | | | | | | | |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | 1 | | | | | | |
| | <i>100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i> | | | | | | | |
| 6.2.4 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.2.5 | Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 6.3 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | 3 | | | | | | |
| 6.3.1 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính | 1 | | | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | 0,25 | | | | | | |
| | <i>Trong năm có tăng thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Không có thêm: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.3 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | 0,25 | | | | | | |
| | <i>Trong năm có tăng thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Không có thêm: 0</i> | | | | | | | |
| 6.3.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách (chi thường xuyên) cho đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 0.5</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Đạt tỷ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 0.5)/10%</i> | | | | | | | |
| 6.3.5 | Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL | 1 | | | | | | ĐTXHH |
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 15,5 | | | | | | |
| 7.1 | Thẻ chế số | 2 | | | | | | |
| 7.1.1 | Ban hành Kế hoạch hành động 05 năm về Chuyển đổi số | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đã ban hành: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa ban hành: 0</i> | | | | | | | |
| 7.1.2 | Ban hành Kế hoạch hành động hàng năm về Chuyển đổi số | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đã ban hành: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa ban hành: 0</i> | | | | | | | |
| 7.1.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch hàng năm | 1 | | | | | | |
| | <i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 85% đến dưới 100% kế hoạch: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Thực hiện dưới 85% kế hoạch: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2 | Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước | 3,5 | | | | | | |
| 7.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (trừ văn bản mật) | 0,5 | | | | | | Trừ văn bản mật |
| | <i>100% văn bản đi của các phòng chuyên môn được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số văn bản đi của cấp xã thuộc địa bàn quản lý được gửi dưới dạng văn bản điện tử: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.2 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh, cấp huyện đến cấp xã) | 0,5 | | | | | | |
| | <i>Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Chưa kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến đơn vị cấp xã: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản mật) | 0,5 | | | | | | Trừ văn bản mật |
| | <i>100% văn bản, hồ sơ công việc: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản, hồ sơ công việc: 0.25</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% văn bản, hồ sơ công việc: 0</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| 7.2.4 | Thực hiện chế độ báo cáo theo thông tư 01/TT-VPCP, cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và trên hệ thống báo cáo của tỉnh | 1 | | | | | | |
| | <i>Tất cả các báo cáo được gửi đúng, đủ, kịp thời: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Có báo cáo trễ hạn (nhưng đúng, đủ): 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Báo cáo không đầy đủ: 0</i> | | | | | | | |
| 7.2.5 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | | | | |
| | <i>Từ 95% trở lên: 1</i> | | | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 95%: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Dưới 80% số văn bản: 0</i> | | | | | | | |
| 7.3 | Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức | 10 | | | | | | |
| 7.3.1 | Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của địa phương đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 1 | | | | | | |
| | <i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.5</i> | | | | | | | |
| 7.3.2 | Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử) của địa phương | 1,5 | | | | | | ĐTXHH |
| | <i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i> | | | | | | | |
| | <i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử (Trang thông tin điện tử): 0.5</i> | | | | | | | |
| 7.3.3 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 2 | | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu 50%: 2</i> | | | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt từ 30% đến 50%: 1</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|--|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết dưới 30%: 0</i> | | | | | | | |
| 7.3.4 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 2 | | | | | | |
| | <i>Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 2</i> | | | | | | | |
| | <i>Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0</i> | | | | | | | |
| 7.3.5 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 2 | | | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp (không sử dụng bản giấy)</i> | | | | | | | |
| 7.3.6 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1,5 | | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i> | | | | | | | Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến. |
| | <i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | <p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> | | | | | | | Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến. |
| 8 | TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI | 8,5 | | | | | | |
| 8.1 | Khảo sát hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC | 5 | | | | | | |
| 8.1.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC | 1 | | | | | | |
| | Đã triển khai thực hiện khảo sát trên phần mềm dịch vụ công: 0.5 | | | | | | | |
| | Đã triển khai khảo sát tại Bộ phận một cửa: 0.5 | | | | | | | |
| 8.1.2 | Kết quả khảo sát trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh | 2 | | | | | | |
| | 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 2 | | | | | | | |
| | Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1.5 | | | | | | | |
| | Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0.5 | | | | | | | |
| | Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0 | | | | | | | |
| 8.1.3 | Kết quả khảo sát tại Bộ phận Một cửa | 2 | | | | | | |
| | 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 2 | | | | | | | |

| STT | Lĩnh Vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | Tổng điểm | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|--------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Thẩm định | Điểm ĐTXHH | | | |
| | Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1.5 | | | | | | | |
| | Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 1 | | | | | | | |
| | Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0 | | | | | | | |
| 8.2 | Mức độ thu hút đầu tư | 1 | | | | | | |
| | Tăng so với năm trước liền kề:1 | | | | | | | |
| | Không tăng so với năm trước liền kề:0 | | | | | | | |
| 8.3 | Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh | 1 | | | | | | |
| | Tăng so với năm trước liền kề:1 | | | | | | | |
| | Không tăng so với năm trước liền kề:0 | | | | | | | |
| 8.4 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND huyện giao | 1,5 | | | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.5$ Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH đã hoàn thành | | | | | | | |
| | TỔNG ĐIỂM | 100 | | | | | | |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG 3
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số 1492 /QĐ-UBND ngày 14/9 /2023 của UBND tỉnh*)

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| 1 | CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC | 17 | | | | |
| 1.1 | Kế hoạch CCHC năm | 3,5 | | | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm | 1 | | | | |
| | <i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i> | | | | | |
| 1.1.2 | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND huyện | 1 | | | | |
| | <i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i> | | | | | |
| 1.1.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1,5 | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | |
| 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo CCHC | 3 | | | | |
| | <i>Báo cáo đầy đủ theo định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm: 2 (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.5 điểm)</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn báo cáo chuyên đề cải cách hành chính theo quy định: 1. (Mỗi báo cáo không đảm bảo về nội dung, thời gian: Trừ 0.25 điểm)</i> | | | | | |
| 1.3 | Công tác tuyên truyền CCHC | 2 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | <i>Thực hiện tuyên truyền CCHC tại các cuộc họp, trên trang điện tử của địa phương: 1</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện tuyên truyền CCHC thông qua các kênh, như: Báo chí hoặc Phát thanh truyền hình hoặc hội nghị, hội thảo về về cải cách hành chính: 1</i> | | | | | |
| 1.4 | Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC | 5,5 | | | | |
| 1.4.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng | 1 | | | | |
| | <i>Triển khai thực hiện: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không triển khai thực hiện: 0</i> | | | | | |
| 1.4.2 | Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC | 2 | | | | |
| | <i>Có giải pháp, sáng kiến được UBND huyện công nhận: 1</i> | | | | | |
| | <i>Có giải pháp, sáng kiến cấp cơ sở được UBND xã công nhận: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không có giải pháp, sáng kiến mới: 0</i> | | | | | |
| 1.4.3 | Tham gia các Hội thi về cải cách hành chính do UBND huyện tổ chức (nếu có) | 1 | | | | |
| | <i>Có tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND cấp huyện tổ chức: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không tham gia đầy đủ các Hội thi về cải cách hành chính do UBND cấp huyện tổ chức: 0</i> | | | | | |
| 1.4.4 | Triển khai Chính quyền thân thiện phục vụ Nhân dân theo Công văn số 2169/UBND-NC ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh | 1,5 | | | | |
| | <i>Có triển khai thực hiện mô hình chính quyền thân thiện phục vụ nhân dân: 0.75</i> | | | | | |
| | <i>Được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn Chính quyền thân thiện 0.75</i> | | | | | |
| 1.5 | Việc thực hiện kỷ luật kỷ cương hành chính, nội quy, quy chế làm việc tại xã | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Chưa thực hiện theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 1.6 | Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao trong năm | 2 | | | | |
| | <i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hoàn thành x 1.5)/100% | | | | | |
| | Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0 | | | | | |
| 2 | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | 7 | | | | |
| 2.1 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cấp xã | 1 | | | | |
| | 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1 | | | | | |
| | Từ 80% - dưới 100% số văn bản được xây dựng đúng quy trình: 0.5 | | | | | |
| | Dưới 80% văn bản ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0 | | | | | |
| 2.2 | Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) | 3 | | | | |
| 2.2.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 2 | | | | |
| | Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1 | | | | | |
| | Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1 | | | | | |
| 2.2.2 | Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | 1 | | | | |
| | Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 | | | | | |
| | Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 | | | | | |
| 2.3 | Rà soát VBQPPL | 3 | | | | |
| 2.3.1 | Xử lý VBQPPL sau rà soát | 1,5 | | | | |
| | Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. | | | | | |
| 2.3.2 | Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra | 1,5 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý. <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa. | | | | | |
| 3 | CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | 17,5 | | | | |
| 3.1 | Thực hiện rà soát TTHC | 1 | | | | |
| 3.1.1 | Tổ chức rà soát TTHC theo quy định | 0,5 | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | |
| 3.1.2 | Kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 0,5 | | | | |
| | <i>100% các vấn đề được kiến nghị xử lý: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 100% các vấn đề được kiến nghị xử lý: 0</i> | | | | | |
| 3.2 | Công khai thủ tục hành chính | 3,5 | | | | |
| 3.2.1 | Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả | 2,5 | | | | |
| | <i>Quyết định công bố bộ TTHC: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Danh mục bộ TTHC: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Nội dung, mẫu đơn, tờ khai (nếu có) của từng TTHC: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Hộp thư góp ý: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai TTHC: 0.5</i> | | | | | |
| 3.2.2 | Công khai TTHC đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của địa phương | 1 | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.3 | Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 6 | | | | |
| 3.3.1 | Thực hiện đầy đủ các mẫu phiếu theo quy định khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông | 1 | | | | |
| | <i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | <i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i> | | | | | |
| 3.3.3 | Kết quả giải quyết TTHC của đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn quản lý (Không tính số lượng hồ sơ sao y, chứng thực) | 3 | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i> | | | | | |
| 3.3.4 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có) | 1 | | | | |
| | <i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i> | | | | | |
| 3.4 | Điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 4,25 | | | | |
| 3.4.1 | Ban hành quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 1 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.4.2 | Diện tích của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0,5 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.4.3 | Trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0,5 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.4.4 | Bố trí lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 0,5 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.4.5 | Bố trí công chức thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả | 0,75 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 0.75</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|----------|---|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| 3.4.6 | Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức bộ phận tiếp nhận theo quy định | 1 | | | | |
| | <i>Đảm bảo theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.5 | Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 2,75 | | | | |
| 3.5.1 | Thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1 | | | | |
| | <i>Có số điện thoại, địa chỉ Email, tên cơ quan, địa chỉ của cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 3.5.2 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết | 1 | | | | |
| | <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> | | | | | |
| 3.5.3 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền | 0,75 | | | | |
| | <i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.75</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 4 | CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH | 6 | | | | |
| 4.1 | Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy | 3 | | | | |
| 4.1.1 | Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 1</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | |
| 4.1.2 | Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 1</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | |
| 4.1.3 | Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định, hướng dẫn: 1</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i> | | | | | |
| 4.2 | Quy chế làm việc | 2 | | | | |
| 4.2.1 | Ban hành quy chế làm việc của địa phương | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đúng quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 4.2.2 | Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa các bộ phận với nhau và với khu phố, ấp | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện tốt: 1</i> | | | | | |
| | <i>Thực hiện chưa tốt: 0</i> | | | | | |
| 4.3 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i> | | | | | |
| 5 | CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | 12 | | | | |
| 5.1 | Chất lượng đội ngũ CBCC cấp xã | 4 | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | 2 | | | | |
| | <i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 2</i> | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | 2 | | | | |
| | <i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 2</i> | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 5.2 | Bố trí sử dụng CBCC theo quy định | 2 | | | | |
| 5.2.1 | Đối với cán bộ chuyên trách | 1 | | | | |
| | <i>100% cán bộ đúng bằng cấp, chuyên môn trở lên: 1</i> | | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ đúng bằng cấp, chuyên môn: 0.5</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | <i>Dưới 80% cán bộ đúng bằng cấp, chuyên môn: 0</i> | | | | | |
| 5.2.2 | Đối với công chức | | | | | |
| | <i>100% công chức đúng bằng cấp, chuyên môn trở lên: 1</i> | 1 | | | | |
| | <i>Từ 80% - dưới 100% công chức đúng bằng cấp, chuyên môn: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 80% công chức đúng bằng cấp, chuyên môn: 0</i> | | | | | |
| 5.3 | Đào tạo, bồi dưỡng CBCC | 3 | | | | |
| 5.3.1 | Cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ, đúng thành phần các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo văn bản triệu tập của cơ quan cấp trên | 2 | | | | |
| | <i>Hoàn thành 100%: 2</i> | | | | | |
| | <i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100%: 1</i> | | | | | |
| | <i>Hoàn thành dưới 80%: 0</i> | | | | | |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm | 1 | | | | |
| | <i>Từ 80% số cán bộ, công chức trở lên: 1</i> | | | | | |
| | <i>Từ 60% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 60 % số cán bộ, công chức: 0</i> | | | | | |
| 5.4 | Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức | 3 | | | | |
| 5.4.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức theo quy định | 1 | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 5.4.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính | 2 | | | | |
| | <i>Trong năm không có cán bộ, công chức tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i> | | | | | |
| | <i>Trong năm không có người hoạt động không chuyên trách bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i> | | | | | |
| 6 | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | 6 | | | | |
| 6.1 | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính | 1 | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 6.2 | Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ | 1 | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 6.3 | Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí, tăng thu nhập trong cơ quan | 1 | | | | |
| | <i>Có thực hiện: 1</i> <i>Không thực hiện: 0</i> | | | | | |
| 6.4 | Quản lý, sử dụng tài sản công | 3 | | | | |
| 6.4.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công | 1 | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 6.4.2 | Thực hiện công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công, công khai ngân sách nhà nước | 1 | | | | |
| | <i>Đúng quy định: 1</i> <i>Không đúng quy định: 0</i> | | | | | |
| 6.4.3 | Báo cáo kê khai tài sản công | 1 | | | | |
| | <i>Hoàn thành việc nhập số liệu vào phần mềm quản lý tài sản công và phần mềm kế toán theo quy định: 1</i> <i>Chưa hoàn thành việc nhập số liệu vào phần mềm quản lý tài sản công và phần mềm kế toán theo quy định: 0</i> | | | | | |
| 7 | XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ | 14,5 | | | | |
| 7.1 | Phát triển các ứng dụng, dịch vụ giữa các cơ quan nhà nước | 6 | | | | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ máy tính được trang bị cho cán bộ công chức cấp xã | 1 | | | | |
| | <i>100% CBCC được trang bị: 1</i> <i>Từ 80% đến dưới 100%: 0.5</i> <i>Dưới 80%: 0</i> | | | | | |
| 7.1.2 | Trình độ CBCC cấp xã về CNTT | 1 | | | | |
| | <i>Từ 90% trở lên đạt chuẩn: 1</i> <i>Từ 70% đến dưới 90% đạt chuẩn: 0.5</i> <i>Dưới 70% đạt chuẩn: 0</i> | | | | | |



| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử (văn bản đi, văn bản đến) giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (trừ văn bản mật) | 1 | | | | |
| | <i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i> | | | | | |
| | <i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 60%: 0</i> | | | | | |
| 7.1.4 | Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị | 1 | | | | |
| | <i>Từ 95% trở lên: 1</i> | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 95%: 0.5</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 80% số văn bản: 0</i> | | | | | |
| 7.1.5 | Thực hiện Chữ ký số | 1 | | | | |
| | <i>Đã áp dụng chữ ký số: 1</i> | | | | | |
| | <i>Chưa áp dụng chữ ký số: 0</i> | | | | | |
| 7.1.6 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 1 | | | | |
| | <i>Đã kết nối liên thông với cấp huyện: 1</i> | | | | | |
| | <i>Chưa kết nối liên thông: 0</i> | | | | | |
| 7.2 | Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức | 8,5 | | | | |
| 7.2.1 | Hoạt động của Trang thông tin điện tử của đơn vị | 1 | | | | |
| | <i>Duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 1</i> | | | | | |
| | <i>Cập nhật không đầy đủ: 0,5</i> | | | | | |
| | <i>Trang thông tin điện tử không hoạt động: 0</i> | | | | | |
| 7.2.2 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 2 | | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt tối thiểu 50%: 2</i> | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đạt từ 30% đến 50%: 1</i> | | | | | |
| | <i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết dưới 30%: 0</i> | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|----------|---|-------------|-----------------------|----------------|--------|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 2 | | | | |
| | Đạt 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 2 | | | | | |
| | Đạt dưới 100% đối với các dịch vụ công đủ điều kiện: 0 | | | | | |
| 7.2.4 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 2 | | | | |
| | Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình đang cung cấp (không sử dụng bản giấy) | | | | | |
| 7.2.5 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1,5 | | | | |
| | Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến | | | | | Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến. |
| | Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến | | | | | |
| | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến | | | | | Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến. |
| 8 | KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC | 20 | | | | |
| 8.1 | Tiến hành khảo sát thường xuyên sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính | 1 | | | | |
| | Thực hiện theo quy định: 1 | | | | | |
| | Không thực hiện theo quy định: 0 | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | Chỉ số | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------------|----------------|--------|---------|
| | | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | | |
| 8.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC | 1 | | | | |
| | <i>Thực hiện khảo sát trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1</i> | | | | | |
| | <i>Không tiến hành khảo sát trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 0</i> | | | | | |
| 8.3 | TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được tiến hành khảo sát | 3 | | | | |
| | <i>Khảo sát từ 100% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm trở lên: 3</i> | | | | | |
| | <i>Khảo sát từ 80% đến dưới 100% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm: 2</i> | | | | | |
| | <i>Khảo sát dưới 80% TTHC có hồ sơ phát sinh trong năm: 0</i> | | | | | |
| 8.4 | Kết quả khảo sát | 15 | | | | |
| | <i>100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 15</i> | | | | | |
| | <i>Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 13</i> | | | | | |
| | <i>Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 10</i> | | | | | |
| | <i>Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0</i> | | | | | |
| | TỔNG ĐIỂM | 100 | | | | |